

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI CƯỜNG

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	4.738.519.444	4.738.519.444	
	-Kinh phí không tự chủ	03	629.959.000	629.959.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	3.981.810.000	3.981.810.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	05	116.066.000	116.066.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	10.684.444	10.684.444	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	4.738.519.444	4.738.519.444	
	-Kinh phí không tự chủ	08	629.959.000	629.959.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	3.981.810.000	3.981.810.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	10	116.066.000	116.066.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	10.684.444	10.684.444	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	4.722.378.444	4.722.378.444	
	-Kinh phí không tự chủ	13	629.959.000	629.959.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	3.965.669.000	3.965.669.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	15	116.066.000	116.066.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	10.684.444	10.684.444	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	4.722.378.444	4.722.378.444	
	-Kinh phí không tự chủ	18	629.959.000	629.959.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	3.965.669.000	3.965.669.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	20	116.066.000	116.066.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	10.684.444	10.684.444	
6	Dự toán bị hủy	22	16.141.000	16.141.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	207.480.000		207.480.000
2	Số thu được trong năm	02	962.471.140		962.471.140
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	962.471.140		962.471.140
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	936.929.960		936.929.960
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	25.541.180		25.541.180
I	<u>HỌC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	207.480.000		207.480.000

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
2	Số thu được trong năm	02	255.990.000		255.990.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	255.990.000		255.990.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	243.190.500		243.190.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	12.799.500		12.799.500
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	23.911.500		23.911.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	23.911.500		23.911.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	23.911.500		23.911.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
III	<u>HỌC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	546.912.000		546.912.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	546.912.000		546.912.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	534.170.320		534.170.320
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	12.741.680		12.741.680
V	<u>NUỐC UÔNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	36.190.000		36.190.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	36.190.000		36.190.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	36.190.000		36.190.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VI	<u>BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	26.567.640		26.567.640
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	26.567.640		26.567.640
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	26.567.640		26.567.640
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VII	<u>ỦNG HỖ, TÀI TRỢ, VIÊN TRỢ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	72.900.000		72.900.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	72.900.000		72.900.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	72.900.000		72.900.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				TỔNG CỘNG	5.659.308.404	4.722.378.444	936.929.960
070				NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	4.722.378.444	4.722.378.444	
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	4.719.388.444	4.719.388.444	
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	626.969.000	626.969.000	
070	073	6000		Tiền lương	292.914.690	292.914.690	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	292.914.690	292.914.690	
070	073	6100		Phụ cấp lương	189.946.845	189.946.845	
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.212.000	4.212.000	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	94.716.189	94.716.189	
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	648.000	648.000	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	90.370.656	90.370.656	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	81.822.465	81.822.465	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	60.931.639	60.931.639	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.445.433	10.445.433	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.963.600	6.963.600	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.481.793	3.481.793	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.465.000	3.465.000	
070	073	6400	6449	Chi khác	3.465.000	3.465.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.320.000	4.320.000	
070	073	6600	6649	Khác	4.320.000	4.320.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.800.000	20.800.000	
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.800.000	20.800.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24.200.000	24.200.000	
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	24.200.000	24.200.000	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.500.000	9.500.000	
070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.500.000	9.500.000	
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	3.965.669.000	3.965.669.000	
070	073	6000		Tiền lương	1.824.623.110	1.824.623.110	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.824.623.110	1.824.623.110	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	210.116.300	210.116.300	
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	210.116.300	210.116.300	
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.008.368.375	1.008.368.375	
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	28.080.000	28.080.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	31.740.936	31.740.936	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	551.701.611	551.701.611	
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.320.000	4.320.000	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	392.525.828	392.525.828	
070	073	6200		Tiền thưởng	20.510.000	20.510.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	20.510.000	20.510.000	
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	11.668.656	11.668.656	
070	073	6250	6299	Chi khác	11.668.656	11.668.656	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	598.338.307	598.338.307	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	448.006.363	448.006.363	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	76.801.091	76.801.091	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	47.930.490	47.930.490	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.600.363	25.600.363	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	11.808.000	11.808.000	
070	073	6400	6449	Chi khác	11.808.000	11.808.000	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.030.498	39.030.498	
070	073	6500	6501	Tiền điện	39.030.498	39.030.498	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	108.948.532	108.948.532	
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	32.160.000	32.160.000	
070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	3.360.000	3.360.000	
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	73.428.532	73.428.532	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.874.399	18.874.399	
070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.020.399	12.020.399	
070	073	6600	6649	Khác	6.854.000	6.854.000	
070	073	6700		Công tác phí	14.700.000	14.700.000	
070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	14.700.000	14.700.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	12.500.000	12.500.000	
070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	12.500.000	12.500.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	27.472.500	27.472.500	
070	073	6900	6907	Nhà cửa	27.472.500	27.472.500	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.750.323	48.750.323	
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.250.323	45.250.323	
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.500.000	3.500.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.960.000	9.960.000	
070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.960.000	9.960.000	
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	10.684.444	10.684.444	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.304.444	8.304.444	
070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	5.760.000	5.760.000	
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.544.444	2.544.444	
070	073	7750		Chi khác	2.380.000	2.380.000	
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.380.000	2.380.000	
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	116.066.000	116.066.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	116.066.000	116.066.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	116.066.000	116.066.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	936.929.960		936.929.960
070	073			I - HỌC PHÍ	243.190.500		243.190.500
070	073	6000		Tiền lương	111.827.000		111.827.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	111.827.000		111.827.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	34.594.500		34.594.500
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	34.594.500		34.594.500
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCTM và các CTCSHT	19.899.000		19.899.000
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.899.000		19.899.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	52.970.000		52.970.000
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	49.470.000		49.470.000
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.500.000		3.500.000
070	073			II - XE ĐẠP	23.911.500		23.911.500
070	073	7750		Chi khác	1.311.500		1.311.500
070	073		7799	Chi các khoản khác	1.311.500		1.311.500
070	073			III- HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	534.170.320		534.170.320
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	455.577.696		455.577.696
070	073		6449	Chi khác	455.577.696		455.577.696
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.859.684		4.859.684
070	073		6501	Tiền điện	4.859.684		4.859.684
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCTM và các CTCSHT	62.794.700		62.794.700
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	18.727.500		18.727.500
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	44.067.200		44.067.200
070	073	7750		Chi khác	10.938.240		10.938.240
070	073		7799	Chi các khoản khác	10.938.240		10.938.240

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073			IV - NƯỚC UỐNG	36.190.000		36.190.000
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	15.000.000		15.000.000
070	073		6099	Tiền công khác	15.000.000		15.000.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	5.150.000		5.150.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	5.150.000		5.150.000
070	073	7750		Chi khác	16.040.000		16.040.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	16.040.000		16.040.000
070	073			V- BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)	26.567.640		26.567.640
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	18.235.000		18.235.000
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	18.235.000		18.235.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	2.145.786		2.145.786
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	2.145.786		2.145.786
070	073	7750		Chi khác	6.186.854		6.186.854
070	073		7799	Chi các khoản khác	6.186.854		6.186.854
070	073			VI - ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	72.900.000		72.900.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	7.800.000		7.800.000
070	073		6599	Vật tư Văn phòng khác	7.800.000		7.800.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	65.100.000		65.100.000
070	073		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	65.100.000		65.100.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lưu Thị Thu Trang

Ngày 12 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng